

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2**MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. LISTENING****Listen to Diana and Sophia talking about their childhood memory. Fill in each gap with ONE WORD.**

1. Diana and Sophia learned how to bake _____ from their mother.
2. As kids, they enjoyed sketching and drawing their favourite _____ and cartoons.
3. They learned to build clay pots in _____ class.
4. Mom stored salt and _____ in the pots that Sophie made.
5. They enjoyed riding in _____ around their neighbourhood.

College students are talking about their plans for after they graduate. Listen and circle the correct statement.

6.
 - A. Jake wants to travel to Africa.
 - B. Jake wants to travel to North America.
 - C. Jake has enough money to travel
7.
 - A. Libby is going to law school after she graduates.
 - B. Libby has to go to medical school for six years.
 - C. Libby doesn't really want to be a doctor.
8.
 - A. Mary is going to get an apartment with her sister.
 - B. Mary wants to live close to her family.
 - C. It will be easy to find an apartment near the beach.
9.
 - A. Matt wants to be an actor.
 - B. Matt moved to Hollywood last week.
 - C. Matt is going to be in a movie called *The Surprise*.
10.
 - A. Zach is getting married after he graduates.
 - B. Zach is marrying his girlfriend, Eva.
 - C. Zach has been going out with Elizabeth for a long time.

II. LANGUAGE**Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?**

11. A. decide B. social C. civic D. receipt

12. A. whoever B. work C. waste D. reward

Which word has a different stress pattern from that of the others?

13. A. astonish B. mummify C. chronicle D. magazine

14. A. bizarre B. deceive C. idea D. package

Choose the answer (A, B, C or D) that best fits the space in each question.

15. To address the problem of traffic congestion, the local authority is planning to invest _____ renovating infrastructure.

- A. on B. with C. in D. for

16. Mr. Thompson has just been appointed as _____ of the whole project who makes sure that different groups work well with each other.

- A. chronicler B. hoarder C. coordinator D. fashionista

17. *Sean*: "How was your summer, Tim?" - *Tim*: "My parents took me to the Carnival of Brazil. I'll never forget _____ many famous singers and artists there."

- A. see B. to see C. seen D. seeing

18. If you have enough money, you should buy a/an _____ phone instead of a secondhand one which may not be of high quality.

- A. zero waste B. old-fashioned C. brand new D. out-of-money

19. Derek is meeting Kim at her house.

Derek: "Why on earth are you _____ dressed?" - *Kim*: "Well, I'm going to an important event tonight."

- A. commonly B. popularly C. usefully D. fashionably

20. Lan and Chris are talking in class at break time.

Lan: "Who _____ to you before you came into the class?"

Chris: "Oh, you mean Ms. Middleton. She's my Maths teacher."

- A. was talking B. has been talking C. used to be talking D. would be talking

21. Jack rarely reads comics in his free time, _____?

- A. is he B. does he C. isn't he D. doesn't he

22. Bob has been getting used to _____ the housework by himself since he decided to lead an independent life.

- A. do B. did C. doing D. done

23. Jane and David are talking about last night's party.

Jane: "How was the party last night?"

David: "How fantastic it is! We had a barbecue and stayed outside chatting _____ one in the morning."

- A. the moment that B. meanwhile C. finally D. until

24. Ben is inviting Mark to join the picnic.

Ben: "We are going to have a picnic next weekend. Would you like to join?"

Mark: "Thanks for your invitation, but _____"

31. The transition to hybrid or fully remote work models has gradually occurred since the outbreak of COVID-19.

32. Online meetings allowed for ongoing workflow during the COVID-19 pandemic.

33. Many companies stop using teleconferencing in the new normal.

34. Teleconferencing makes employees to show up for meetings.

Choose the correct answer to each question:

35. What does the passage mainly discuss?

- A. Teleconferencing in business communication B. The origin of online meeting apps
C. Why teleconferencing is widely used D. Businesses in the post-pandemic era

36. What can be inferred about teleconferencing from the passage?

- A. It prevents the spread of diseases. B. It creates more jobs.
C. It reduces job satisfaction. D. It enhances global collaboration.

IV. WRITING

Choose the letter (A, B, C or D) that indicates the correct arrangement of the sentences to make a meaningful paragraph / letter.

37.

- a. One morning, I had to make a phone call to my client to discuss the terms of the contract.
b. However, my colleagues didn't make fun of me; they laughed with me and gave me a slow clap.
c. Instead, I mistakenly called a pizza place, and my whole office heard the call because of a phone system error.
d. This taught me to laugh at my mistakes and not take myself too seriously.
e. Hi, everyone! I would like to share an embarrassing moment that I wish I could forget.

- A. e - a - c - b - d B. c - d - b - e - a C. a - b - d - e - c D. d - c - b - a - e

38.

- a. From what we have found, we suggest that extracurricular programs should be expanded to match students' interests.
b. Results showed that 40% of students prefer sports, 30% enjoy music and arts, and 20% participate in academic clubs.
c. Our recent survey asked students about their favorite extracurricular activities.
d. Moreover, many students expressed a desire for more diverse activity options.
e. Additionally, 10% of students are involved in volunteer work.

- A. c - b - e - d - a B. e - b - d - a - c C. d - a - e - c - b D. b - e - a - c - d

Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it.

39. My father no longer owns that car. (**BELONG**)

=> That car used _____.

40. My advice to you would be to carefully consider buying an insurance policy. (TWICE)

=> I think you _____ buying an insurance policy.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. cookies	6. A	11. B	16. C	21. B	26. D	31. True	36. D
2. animals	7. B	12.	17. D	22. C	27. C	32. True	37. A
3. art	8. B	13. A	18. C	23. D	28. B	33. False	38. A
4. sugar	9. A	14. D	19. D	24. C	29. A	34. False	
5. tuk tuks	10. A	15. C	20. A	25. D	30. C	35. A	

39. That car used to belong to my father.

40. I think you should think twice before buying an insurance policy.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe;

Diana: Hey, Sophia, do you remember when we were kids and used to play together?

Sophia: Yeah, Diana, those were the days. Mom will teach us how to bake cookies and other foods. They were so tasty.

Diana: It sure was. Also, do you remember how we used to sketch together? We would draw our favorite animals and cartoons.

Sophia: Oh, that was so much fun. I still have some of those drawings in my room. And what about that art class where we learn to make clay pots?

Diana: Oh yeah, I remember that. It was a lot of fun.

Sophia: Yes, it was. I love shaping and painting clay pots. Mom didn't want us making a mess in our rooms, so she sent us to grandma's cottage. The best part was that mom used the pots I made to keep salt and sugar.

Diana: Wow, I didn't know that. Also, do you remember our trips to Maryland?

Sophia: Of course, we bought candy and toys there. I loved the tuk-tuk rides. They were a lot of fun.

Diana: Oh, absolutely. We had so much fun riding around the neighborhood in those tuktuks. Those were the days.

Sophia: Yeah, they really were. I wish we could go back to those times.

Tạm dịch:

Diana: Này, Sophia, bạn có nhớ hồi chúng ta còn nhỏ và từng chơi cùng nhau không?

Sophia: Đúng vậy, Diana, đó là những ngày đó. Mẹ sẽ dạy chúng tôi cách nướng bánh quy và các món ăn khác. Chúng rất ngon.

Diana: Chắc chắn là vậy rồi. Ngoài ra, bạn có nhớ chúng ta đã từng phác họa cùng nhau như thế nào không? Chúng tôi sẽ vẽ những con vật và phim hoạt hình yêu thích của mình.

Sophia: Ô, chuyện đó vui quá. Tôi vẫn còn giữ một số bức vẽ đó trong phòng mình. Còn lớp học nghệ thuật nơi chúng ta học cách làm những chiếc bình bằng đất sét thì sao?

Diana: Ô vâng, tôi nhớ điều đó. Đó có nhiều niềm vui.

Sophia: Đúng vậy. Tôi thích tạo hình và vẽ những chiếc bình bằng đất sét. Mẹ không muốn chúng tôi bừa bộn trong phòng nên đã gửi chúng tôi đến nhà bà ngoại. Điều tuyệt vời nhất là mẹ đã sử dụng những chiếc chậu tôi làm để đựng muối và đường.

Diana: Ô, tôi không biết điều đó. Ngoài ra, bạn có nhớ chuyến đi của chúng ta tới Maryland không?

Sophia: Tất nhiên là chúng tôi đã mua kẹo và đồ chơi ở đó. Tôi thích đi xe tuk-tuk. Chúng đã rất vui vẻ.

Diana: Ô, chắc chắn rồi. Chúng tôi đã có rất nhiều niềm vui khi đi vòng quanh khu phố trên những chiếc xe tuk tuks đó. Đó là những ngày xưa.

Sophia: Đúng vậy, họ thực sự đã như vậy. Tôi ước chúng ta có thể quay trở lại những thời điểm đó.

1. cookies

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ “bake” (*nướng*) cần một danh từ làm tân ngữ.

cookies (n): bánh nướng nhân sô-cô-la

Thông tin: Mom will teach us how to bake cookies and other foods.

(Mẹ sẽ dạy chúng tôi cách nướng bánh quy và các món ăn khác.)

Diana and Sophia learned how to bake **cookies** from their mother.

(Diana và Sophia đã học cách nướng bánh quy từ mẹ của họ.)

Đáp án: cookies

2. animals

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau tính từ “favourite” (*ưa thích*) cần một danh từ.

animals (n): động vật

Thông tin: We would draw our favorite animals and cartoons.

(Chúng tôi sẽ vẽ những con vật và phim hoạt hình yêu thích của mình.)

As kids, they enjoyed sketching and drawing their favourite **animals** and cartoons.

(Khi còn nhỏ, họ thích phác thảo và vẽ các con vật và phim hoạt hình yêu thích của mình.)

Đáp án: animals

3. art

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Trước danh từ “class” (*lớp học*) cần một danh từ tạo thành danh từ ghép.

art (n): nghệ thuật/ môn mỹ thuật

Thông tin: And what about that art class where we learn to make clay pots?

(Còn lớp học nghệ thuật nơi chúng ta học cách làm những chiếc bình bằng đất sét thì sao?)

They learned to build clay pots in **art** class.

(Các em học cách làm những chiếc bình bằng đất sét trong lớp học nghệ thuật.)

Đáp án: art

4. sugar

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

sugar (n): đường

Thông tin: The best part was that mom used the pots I made to keep salt and sugar.”

(Điều tuyệt vời nhất là mẹ đã sử dụng những chiếc chậu tôi làm để đựng muối và đường.)

Mom stored salt and **sugar** in the pots that Sophie made.

(Mẹ đựng muối và đường vào những chiếc nồi Sophie làm.)

Đáp án: sugar

5. tuk tuks

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau giới từ “in” cần dùng một danh từ.

tuk tuks (n): xe tuk tuk

Thông tin: We had so much fun riding around the neighborhood in those tuktuks

(Chúng tôi đã có rất nhiều niềm vui khi đi vòng quanh khu phố trên những chiếc xe tuktuks đó)

They enjoyed riding in **tuk tuks** around their neighbourhood.

(Họ thích đi xe tuktuks quanh khu phố của họ.)

Đáp án: tuk tuks

Bài nghe:

6.

A: So, Jake, any plans for after you graduate?

B: Well, I don't think I want to get a job right away. I might want to travel.

A: Really? Where do you want to go?

B: Well, it would be great to go to Africa... and maybe South America. Oh, and China.

A: Wow!

B: But I'll have to make some money first, I guess... maybe get a job...

7.

A: What are you doing after you graduate, Libby?

B: I'm going to medical school.

A: You're kidding... more school?

B: Yeah, it'll take six years to get my medical degree.

A: Well, good for you. I know you'll be a great doctor.

8.

A: What are you going to do after you graduate, Mary?

B: I might try to find my own apartment.

A: Where do you want to live?

B: I'm not sure. I want to live near my family, but I dream about living close to the beach.

A: That's a hard decision.

B: It will probably be difficult to find an apartment by the beach.

9.

A: What are you going to do after you graduate, Matt?

B: I'm going to be an actor. I'm moving to Hollywood next week!

A: Do you have an acting job already?

B: Oh, that's going to be a surprise!

10

A: What are you planning to do after graduation, Zach?

B: I'm getting married!

A: Really! That's exciting! You and Eva are such a perfect couple!

B: Eva? We broke up last year! I'm marrying my new girlfriend, Elizabeth.

A: Wow! Things change fast!

Tạm dịch:

6.

A: Jake, cậu có dự định gì sau khi tốt nghiệp không?

B: Ồ, tôi không nghĩ là tôi muốn có việc làm ngay lập tức. Tôi có thể muốn đi du lịch.

D: Thật sao? Bạn muốn đi đâu?

B: Chà, sẽ thật tuyệt nếu được đến Châu Phi... và có thể cả Nam Mỹ. Ồ, và Trung Quốc.

D: Ồ!

B: Nhưng trước hết tôi phải kiếm tiền đã, tôi đoán vậy... có thể kiếm một công việc...

7.

A: Bạn sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp, Libby?

B: Tôi sẽ học trường y.

A: Bạn đang đùa... đi học thêm à?

B: Vâng, phải mất sáu năm tôi mới lấy được bằng y khoa.

A: Vâng, tốt cho bạn. Tôi biết bạn sẽ là một bác sĩ tuyệt vời.

8.

A: Bạn sẽ làm gì sau khi tốt nghiệp, Mary?

B: Tôi có thể cố gắng tìm căn hộ của riêng mình.

A: Bạn muốn sống ở đâu?

B: Tôi không chắc. Tôi muốn sống gần gia đình nhưng tôi mơ ước được sống gần bãi biển.

A: Đó là một quyết định khó khăn.

B: Có lẽ sẽ khó tìm được một căn hộ cạnh bãi biển.

9.

A: Bạn định làm gì sau khi tốt nghiệp, Matt?

B: Tôi sẽ trở thành một diễn viên. Tôi sẽ chuyển đến Hollywood vào tuần tới!

A: Bạn đã có công việc diễn xuất chưa?

B: Ồ, đó sẽ là một bất ngờ!

10

A: Bạn dự định làm gì sau khi tốt nghiệp, Zach?

B: Tôi sắp kết hôn!

D: Thật đấy! Điều đó thật thú vị! Bạn và Eva quả là một cặp đôi hoàn hảo!

B: Eva? Chúng tôi đã chia tay vào năm ngoái! Tôi sắp kết hôn với bạn gái mới của mình, Elizabeth.

D: Ồ! Mọi thứ thay đổi nhanh chóng!

6. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Jake muốn đi du lịch Châu Phi.

B. Jake muốn đi du lịch tới Bắc Mỹ.

C. Jake có đủ tiền để đi du lịch

Thông tin: it would be great to go to Africa... and maybe South America. Oh, and China.

(sẽ thật tuyệt nếu được đến Châu Phi... và có thể cả Nam Mỹ. Ồ, và Trung Quốc.)

Chọn A

7. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Libby sẽ vào trường luật sau khi cô ấy tốt nghiệp.

B. Libby phải học trường y trong sáu năm.

C. Libby không thực sự muốn trở thành bác sĩ.

Thông tin: Yeah, it'll take six years to get my medical degree.

(Vâng, phải mất sáu năm tôi mới lấy được bằng y khoa.)

Chọn B

8. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A. Mary sắp mua một căn hộ với chị gái cô ấy.

- B. Mary muốn sống gần gia đình cô ấy.
C. Sẽ dễ dàng tìm được một căn hộ gần bãi biển.

Thông tin: I want to live near my family, but I dream about living close to the beach.

(Tôi muốn sống gần gia đình nhưng tôi mơ ước được sống gần bãi biển.)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. Matt muốn trở thành một diễn viên.
B. Matt chuyển đến Hollywood vào tuần trước.
C. Matt sẽ tham gia một bộ phim tên là The Surprise.

Thông tin: I'm going to be an actor. I'm moving to Hollywood next week!

(Tôi sẽ trở thành một diễn viên. Tôi sẽ chuyển đến Hollywood vào tuần tới!)

Chọn A

10. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

- A. Zach sẽ kết hôn sau khi tốt nghiệp.
B. Zach sắp cưới bạn gái của anh ấy, Eva.
C. Zach đã hẹn hò với Elizabeth được một thời gian dài.

Thông tin: I'm getting married!...I'm marrying my new girlfriend, Elizabeth.

(Tôi sắp kết hôn!...Tôi sắp cưới bạn gái mới của tôi, Elizabeth)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Phát âm "c"

Giải thích:

- A. decide /di'saɪd/
B. social /'soʊʃl/
C. civic /'sɪvɪk/
D. receipt /rɪ'si:t/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

12. A

Kiến thức: Phát âm "w"

Giải thích:

- A. whoever /hu:'evə(r)/

- B. work /wɜ:k/
 C. waste /weɪst/
 D. reward /rɪ'wɜ:d/

Phần được gạch chân ở phương án A không được phát âm (âm câm), các phương án còn lại phát âm /w/.

Chọn A

13. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. astonish /ə'stɒnɪʃ/
 B. mummify /'mʌməˌfaɪ/
 C. chronicle /'krɒnɪkl/
 D. magazine /'mæɡəˌzɪn/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

14. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. bizarre /bɪ'zɑ:r/
 B. deceive /dɪ'si:v/
 C. idea /aɪ'diə/
 D. package /'pækɪdʒ/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

15. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “invest in”: đầu tư vào

To address the problem of traffic congestion, the local authority is planning to invest **in** renovating infrastructure.

(Để giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông, chính quyền địa phương đang có kế hoạch đầu tư cải tạo cơ sở hạ tầng.)

Chọn C

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. chronicler (n): biên niên sử

- B. hoarder (n): người tích trữ
- C. coordinator (n): điều phối viên
- D. fashionista (n): tín đồ thời trang

Mr. Thompson has just been appointed as **coordinator** of the whole project who makes sure that different groups work well with each other.

(Ông Thompson vừa được bổ nhiệm làm điều phối viên của toàn bộ dự án, người đảm bảo rằng các nhóm khác nhau sẽ phối hợp tốt với nhau.)

Chọn C

17. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

forget + TO V (nguyên thể): quên một nhiệm vụ phải làm

forget + V-ing: quên một việc đã làm rồi

Sean: "How was your summer, Tim?" - **Tim:** "My parents took me to the Carnival of Brazil. I'll never forget **seeing** many famous singers and artists there."

(Sean: "Mùa hè của bạn thế nào, Tim?" - Tim: "Bố mẹ đưa tôi đi dự Lễ hội hóa trang Brazil. Tôi sẽ không bao giờ quên được gặp nhiều ca sĩ và nghệ sĩ nổi tiếng ở đó.")

Chọn D

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. zero waste: không có chất thải

B. old-fashioned: lỗi thời

C. brand new: mới toanh

D. out-of-money: hết tiền

If you have enough money, you should buy a **brand new** phone instead of a secondhand one which may not be of high quality.

(Nếu có đủ tiền, bạn nên mua điện thoại mới thay vì điện thoại cũ, chất lượng có thể không cao.)

Chọn C

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. commonly (adv): phổ biến

B. popularly (adv): nổi tiếng

C. usefully (adv): hữu ích

D. fashionably (adv): hợp thời trang

Derek is meeting Kim at her house.

Derek: “Why on earth are you **fashionably** dressed?” - **Kim:** “Well, I’m going to an important event tonight.”

(Derek đang gặp Kim tại nhà cô ấy.)

Derek: “Tại sao bạn lại ăn mặc thời trang thế?” - **Kim:** “Ồ, tối nay tôi sẽ đi dự một sự kiện quan trọng.”)

Chọn D

20. A

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra trong quá khứ.

Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số ít: S + was + V-ing?

Lan and Chris are talking in class at break time.

Lan: “Who **was talking** to you before you came into the class?”

Chris: “Oh, you mean Ms. Middleton. She’s my Maths teacher.”

(Lan và Chris đang nói chuyện trong lớp vào giờ giải lao.)

Lan: “Ai đã nói chuyện với bạn trước khi bạn vào lớp?”

Chris: “Ồ, ý bạn là cô Middleton. Cô ấy là giáo viên Toán của tôi.”)

Chọn A

21. B

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Quy tắc thành lập câu hỏi đuôi: S + V (phủ định), khẳng định của trợ động từ chính + S?

Trong câu đã có từ mang nghĩa phủ định “rarely” (*hiếm khi*) nên câu hỏi đuôi không cần có “not”.

Jack rarely reads comics in his free time, **does he?**

(Jack hiếm khi đọc truyện tranh vào thời gian rảnh phải không?)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau “get used to” (*dần quen với*) cần một động từ ở dạng V-ing.

Bob has been getting used to **doing** the housework by himself since he decided to lead an independent life.

(Bob đã quen với việc tự mình làm việc nhà kể từ khi anh quyết định sống cuộc sống tự lập.)

Chọn C

23. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. the moment that: khoảnh khắc mà
- B. meanwhile: trong khi đó
- C. finally: cuối cùng
- D. until: cho tới

Jane and David are talking about last night's party.

Jane: "How was the party last night?"

David: "How fantastic it is! We had a barbecue and stayed outside chatting **until** one in the morning."

(Jane và David đang nói về bữa tiệc tối qua.)

Jane: "Bữa tiệc tối qua thế nào?"

David: "Thật tuyệt vời làm sao! Chúng tôi tổ chức tiệc nướng và ở bên ngoài trò chuyện cho đến tận một giờ sáng."

Chọn D

24. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I'm pretty good at this.

(Tôi khá giỏi việc này.)

B. how are you doing?

(dạo này bạn thế nào rồi?)

C. I'll need some time to consider it.

(Tôi sẽ cần chút thời gian để xem xét nó.)

D. I'm still trying to do something.

(Tôi vẫn đang cố gắng làm điều gì đó.)

Ben is inviting Mark to join the picnic.

Ben: "We are going to have a picnic next weekend. Would you like to join?"

Mark: "Thanks for your invitation, but **I'll need some time to consider it.**"

(Ben đang mời Mark tham gia chuyến dã ngoại.)

Ben: "Cuối tuần tới chúng ta sẽ đi dã ngoại. Bạn có muốn tham gia không?"

Mark: "Cảm ơn lời mời của bạn, nhưng tôi sẽ cần chút thời gian để cân nhắc."

Chọn C

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Cụm từ "get into a habit": hình thành thói quen

It includes assisting students to get **into** good study habits and improving interpersonal skills.

(Nó bao gồm việc hỗ trợ sinh viên hình thành thói quen học tập tốt và cải thiện kỹ năng giao tiếp.)

Chọn D

26. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. money (n): tiền
- B. touch (n): xúc giác
- C. contact (n): liên lạc
- D. time (n): thời gian

Teenagers should take the **time** to analyze their strengths and weaknesses

(Thanh thiếu niên nên dành thời gian để phân tích điểm mạnh và điểm yếu của mình)

Chọn D

27. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. what: cái gì
- B. whether: liệu rằng
- C. how: như thế nào
- D. that: rằng

Teenagers should take the time to analyze their strengths and weaknesses and determine **how** to best use them in the future.

(Thanh thiếu niên nên dành thời gian để phân tích điểm mạnh và điểm yếu của mình và xác định cách sử dụng chúng tốt nhất trong tương lai.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Đại từ phản thân

Giải thích:

- A. yourselves: chính bạn
- B. themselves: chính họ
- C. ourselves: chính chúng ta
- D. myself: chính tôi

Chủ ngữ của câu là “they” nên đại từ phản thân tương ứng là “themselves”.

Through self-reflection, they can understand their purpose and set **themselves** up for success both academically and socially.

(Thông qua việc tự phản ánh, họ có thể hiểu được mục đích của mình và chuẩn bị cho bản thân họ sự thành công cả về mặt học thuật và xã hội.)

Chọn B

29. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. effectively (adv): hiệu quả
- B. uselessly (adv): vô ích
- C. tastefully (adv): có thẩm mỹ
- D. excitingly (adv): hứng thú

It means having some common sense, **effectively** responding to situations and getting on well with colleagues.

(Nó có nghĩa là có ý thức chung, phản ứng hiệu quả với các tình huống và hòa hợp với đồng nghiệp.)

Chọn A

30. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. deceive (v): lừa dối
- B. uncover (v): lộ ra
- C. benefit (v): có lợi
- D. impact (v): ảnh hưởng

Students, therefore, **benefit** a lot from this area of personal development in their journey to adulthood.

(Do đó, học sinh sẽ được hưởng lợi rất nhiều từ lĩnh vực phát triển cá nhân này trong hành trình trưởng thành.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Personal development plays an important role in helping young students build a strong and positive foundation for their future life. It includes assisting students to get (25) **into** good study habits and improving interpersonal skills. One way to practice personal development is through self-reflection. Teenagers should take the (26) **time** to analyze their strengths and weaknesses and determine (27) **how** to best use them in the future. Through self-reflection, they can understand their purpose and set (28) **themselves** up for success both academically and socially. Another important aspect of personal development is emotional intelligence. It means having some common sense, (29) **effectively** responding to situations and getting on well with colleagues. Students, therefore, (29) **benefit** a lot from this area of personal development in their journey to adulthood.

Tạm dịch

Phát triển cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các em học sinh trẻ xây dựng nền tảng vững chắc và tích cực cho cuộc sống tương lai. Nó bao gồm việc hỗ trợ sinh viên (25) hình thành thói quen học tập tốt và nâng cao kỹ năng giao tiếp. Một cách để thực hành phát triển cá nhân là thông qua việc tự suy ngẫm. Thanh thiếu niên nên dành (26) thời gian để phân tích điểm mạnh và điểm yếu của mình và xác định (27) cách

sử dụng chúng tốt nhất trong tương lai. Thông qua việc tự phản ánh, họ có thể hiểu được mục đích của mình và chuẩn bị cho (28) bản thân họ để đạt được thành công cả về mặt học thuật và xã hội. Một khía cạnh quan trọng khác của sự phát triển cá nhân là trí tuệ cảm xúc. Nó có nghĩa là có một số ý thức chung, ứng phó (29) hiệu quả với các tình huống và hòa hợp với đồng nghiệp. Do đó, học sinh (29) được hưởng lợi rất nhiều từ lĩnh vực phát triển cá nhân này trong hành trình trưởng thành của họ.

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The transition to hybrid or fully remote work models has gradually occurred since the outbreak of COVID-19.

(Quá trình chuyển đổi sang mô hình làm việc kết hợp hoặc làm việc từ xa hoàn toàn đã dần dần diễn ra kể từ khi dịch COVID-19 bùng phát.)

Thông tin: In the post-pandemic era, the convenience of teleconferencing has led to a shift in the way we work and interact. Many organizations have decided to adopt a hybrid work model (the combination of working in an office and working from home) or fully remote work arrangements by means of virtual meeting apps.

(Trong thời kỳ hậu đại dịch, sự tiện lợi của hội nghị từ xa đã dẫn đến sự thay đổi trong cách chúng ta làm việc và tương tác. Nhiều tổ chức đã quyết định áp dụng mô hình làm việc kết hợp (kết hợp làm việc tại văn phòng và làm việc tại nhà) hoặc sắp xếp công việc hoàn toàn từ xa thông qua các ứng dụng họp ảo.)

Chọn True

32. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Online meetings allowed for ongoing workflow during the COVID-19 pandemic.

(Họp trực tuyến cho phép tiến hành quy trình làm việc liên tục trong thời kỳ đại dịch COVID-19.)

Thông tin: Teleconferencing appeared as the optimal solution as they provided the necessary infrastructure to maintain continuity in work.

(Hội nghị từ xa xuất hiện như một giải pháp tối ưu vì chúng cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết để duy trì tính liên tục trong công việc.)

Chọn True

33. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Many companies stop using teleconferencing in the new normal.

(Nhiều công ty ngừng sử dụng hội nghị từ xa trong trạng thái bình thường mới.)

Thông tin: Many organizations have decided to adopt a hybrid work model (the combination of working in an office and working from home) or fully remote work arrangements by means of virtual meeting apps.

(Nhiều tổ chức đã quyết định áp dụng mô hình làm việc kết hợp (kết hợp làm việc tại văn phòng và làm việc tại nhà) hoặc sắp xếp công việc hoàn toàn từ xa thông qua các ứng dụng họp ảo.)

Chọn False

34. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Teleconferencing makes employees to show up for meetings.

(Hội nghị từ xa khiến nhân viên phải có mặt trong các cuộc họp.)

Thông tin: In other words, all meetings and conferences can be conducted on virtual platforms so that it is unnecessary for employees to show up.

(Nói cách khác, tất cả các cuộc họp và hội nghị có thể được tiến hành trên nền tảng ảo để nhân viên không cần phải có mặt.)

Chọn False

35. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Hội nghị từ xa trong giao tiếp kinh doanh
- B. Nguồn gốc của ứng dụng họp trực tuyến
- C. Tại sao hội nghị từ xa được sử dụng rộng rãi
- D. Doanh nghiệp thời hậu đại dịch

Thông tin: The outbreak of COVID-19 has brought about the rapid transition from traditional to tech-based working methods with the application of the Internet and teleconferencing... Teleconferencing appeared as the optimal solution as they provided the necessary infrastructure to maintain continuity in work.

(Sự bùng phát của dịch Covid-19 đã kéo theo sự chuyển đổi nhanh chóng từ phương thức làm việc truyền thống sang phương thức làm việc dựa trên công nghệ với việc ứng dụng Internet và hội nghị từ xa... Hội nghị truyền hình xuất hiện như một giải pháp tối ưu khi chúng cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết để duy trì tính liên tục trong công việc.)

Chọn A

36. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Có thể suy ra điều gì về hội nghị từ xa từ đoạn văn?

- A. Nó ngăn chặn sự lây lan của bệnh tật.

- B. Nó tạo ra nhiều việc làm hơn.
- C. Nó làm giảm sự hài lòng trong công việc.
- D. Nó tăng cường sự hợp tác toàn cầu.

Thông tin: Participants across different time zones can join the meetings without their physical presence.

(Những người tham gia ở các múi giờ khác nhau có thể tham gia cuộc họp mà không cần có mặt trực tiếp.)

Chọn D

Tạm dịch

Sự bùng phát của dịch Covid-19 đã kéo theo sự chuyển đổi nhanh chóng từ phương thức làm việc truyền thống sang phương thức làm việc dựa trên công nghệ với việc ứng dụng Internet và hội nghị từ xa. Trong thời kỳ đại dịch Covid-19, hầu hết các công ty đều gặp vô vàn khó khăn trong công tác quản trị và điều hành. Họ không có cơ hội gặp mặt trực tiếp để thảo luận các vấn đề quan trọng, cũng như không thể cùng nhau thực hiện nhiều dự án khác nhau do các biện pháp giãn cách xã hội. Hội nghị từ xa xuất hiện như một giải pháp tối ưu vì chúng cung cấp cơ sở hạ tầng cần thiết để duy trì tính liên tục trong công việc. Các nền tảng ảo như Zoom, Microsoft Teams và Google Meet đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc họp thường xuyên, quản lý dự án và thậm chí cả các hội nghị và hội thảo trực tuyến quy mô lớn.

Trong thời kỳ hậu đại dịch, sự tiện lợi của hội nghị từ xa đã dẫn đến sự thay đổi trong cách chúng ta làm việc và tương tác. Nhiều tổ chức đã quyết định áp dụng mô hình làm việc kết hợp (kết hợp làm việc tại văn phòng và làm việc tại nhà) hoặc sắp xếp công việc hoàn toàn từ xa thông qua các ứng dụng họp ảo. Những ứng dụng này cung cấp cho nhân viên sự linh hoạt cao hơn. Nói cách khác, tất cả các cuộc họp và hội nghị có thể được tiến hành trên nền tảng ảo để nhân viên không cần phải có mặt. Do đó, họ có thể cân bằng cuộc sống nghề nghiệp và cá nhân hiệu quả hơn, dẫn đến tăng sự hài lòng trong công việc và năng suất. Những người tham gia ở các múi giờ khác nhau có thể tham gia cuộc họp mà không cần có mặt trực tiếp.

37. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. One morning, I had to make a phone call to my client to discuss the terms of the contract.

(Một buổi sáng, tôi phải gọi điện cho khách hàng để thảo luận về các điều khoản của hợp đồng.)

b. However, my colleagues didn't make fun of me; they laughed with me and gave me a slow clap.

(Tuy nhiên, các đồng nghiệp của tôi không hề chế nhạo tôi; họ cười với tôi và vỗ tay chậm rãi.)

c. Instead, I mistakenly called a pizza place, and my whole office heard the call because of a phone system error.

(Thay vào đó, tôi gọi nhầm vào một quán pizza và cả văn phòng của tôi đều nghe thấy cuộc gọi do lỗi hệ thống điện thoại.)

d. This taught me to laugh at my mistakes and not take myself too seriously.

(Điều này dạy tôi cười vào những sai lầm của mình và không quá nghiêm trọng với bản thân.)

e. Hi, everyone! I would like to share an embarrassing moment that I wish I could forget.

(Chào mọi người! Tôi muốn chia sẻ một khoảnh khắc xấu hổ mà tôi ước mình có thể quên đi.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Hi, everyone! I would like to share an embarrassing moment that I wish I could forget. (a) One morning, I had to make a phone call to my client to discuss the terms of the contract. (c) Instead, I mistakenly called a pizza place, and my whole office heard the call because of a phone system error. (b) However, my colleagues didn't make fun of me; they laughed with me and gave me a slow clap. (d) This taught me to laugh at my mistakes and not take myself too seriously.

Tạm dịch

Chào mọi người! Tôi muốn chia sẻ một khoảnh khắc xấu hổ mà tôi ước mình có thể quên đi. Một buổi sáng, tôi phải gọi điện cho khách hàng để thảo luận về các điều khoản của hợp đồng. Thay vào đó, tôi gọi nhầm vào một quán pizza và cả văn phòng của tôi đều nghe thấy cuộc gọi do lỗi hệ thống điện thoại. Tuy nhiên, các đồng nghiệp của tôi không hề chế nhạo tôi; họ cười với tôi và vỗ tay chậm rãi. Điều này dạy tôi cười vào những sai lầm của mình và không quá nghiêm trọng với bản thân.

Chọn A

38. A

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

a. From what we have found, we suggest that extracurricular programs should be expanded to match students' interests.

(Từ những gì chúng tôi nhận thấy, chúng tôi đề xuất nên mở rộng các chương trình ngoại khóa để phù hợp với sở thích của học sinh.)

b. Results showed that 40% of students prefer sports, 30% enjoy music and arts, and 20% participate in academic clubs.

(Kết quả cho thấy 40% học sinh thích thể thao, 30% thích âm nhạc và nghệ thuật, 20% tham gia các câu lạc bộ học thuật.)

c. Our recent survey asked students about their favorite extracurricular activities.

(Cuộc khảo sát gần đây của chúng tôi đã hỏi học sinh về các hoạt động ngoại khóa yêu thích của họ.)

d. Moreover, many students expressed a desire for more diverse activity options.

(Hơn nữa, nhiều sinh viên bày tỏ mong muốn có nhiều lựa chọn hoạt động đa dạng hơn.)

e. Additionally, 10% of students are involved in volunteer work.

(Ngoài ra, 10% sinh viên tham gia công việc tình nguyện.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Our recent survey asked students about their favorite extracurricular activities. (b) Results showed that 40% of students prefer sports, 30% enjoy music and arts, and 20% participate in academic clubs. (e) Additionally, 10% of students are involved in volunteer work. (d) Moreover, many students expressed a desire

for more diverse activity options. (a) From what we have found, we suggest that extracurricular programs should be expanded to match students' interests.

Tạm dịch

Cuộc khảo sát gần đây của chúng tôi đã hỏi học sinh về các hoạt động ngoại khóa yêu thích của họ. Kết quả cho thấy 40% học sinh thích thể thao, 30% thích âm nhạc và nghệ thuật, 20% tham gia các câu lạc bộ học thuật. Ngoài ra, 10% sinh viên tham gia công việc tình nguyện. Hơn nữa, nhiều sinh viên bày tỏ mong muốn có nhiều lựa chọn hoạt động đa dạng hơn. Từ những gì chúng tôi nhận thấy, chúng tôi đề xuất nên mở rộng các chương trình ngoại khóa để phù hợp với sở thích của học sinh.

Chọn A

39.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “used to” (đã từng) dạng khẳng định: S + used to + Vo (nguyên thể).

belong to: thuộc về

My father no longer owns that car.

(Bố tôi không còn sở hữu chiếc xe đó nữa.)

Đáp án: That car used **to belong to my father.**

(Chiếc xe đó từng thuộc về bố tôi.)

40.

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

Cấu trúc đưa ra đề nghị với “should” (nên): I think + S + should + Vo (nguyên thể).

think twice: cân nhắc kỹ

Theo sau “before” (trước khi) cần một động từ ở dạng V-ing.

My advice to you would be to carefully consider buying an insurance policy.

(Lời khuyên của tôi dành cho bạn là hãy cân nhắc cẩn thận việc mua hợp đồng bảo hiểm.)

Đáp án: I think you **should think twice before** buying an insurance policy.

(Tôi nghĩ bạn nên suy nghĩ kỹ trước khi mua hợp đồng bảo hiểm.)